CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
MST:3600283394

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BÁO CÁO RIÊNG
QUÍ 3/2024

THÁNG 10 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Thành phố Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600283394
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.10.28 07:59:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Địa chỉ:96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, ĐNai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.426.871.219.249**	**2.333.989.051.123**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**281.265.703.934**	**391.864.647.067**
1. Tiền	111		281.265.703.934	391.864.647.067
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**192.171.197.245**	**125.235.867.274**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	6.616.661.800	6.616.661.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	(573.714.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		185.554.535.445	119.192.920.274
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.936.711.525.866**	**1.686.051.707.768**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	982.861.140.345	980.099.798.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	169.221.174.491	17.599.931.180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	687.571.278.615	573.613.504.034
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	378.143.313.382	401.282.079.521
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(281.085.380.967)	(286.543.605.393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14.563.800.851**	**128.773.982.668**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	14.563.800.851	128.773.982.668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.158.991.353**	**2.062.846.346**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.217.466.113	1.127.109.419
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		941.525.240	927.946.875
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	PL2	-	7.790.052
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**5.810.825.111.780**	**5.818.798.152.479**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		**27.015.375.576**	**27.015.101.576**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2, Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	75.584.268.967	75.583.994.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(48.568.893.391)	(48.568.893.391)
II- Tài sản cố định	**220**		**313.065.699.028**	**321.201.261.957**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL3	264.515.659.189	271.964.996.147

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		465.922.334.206	461.531.060.791
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(201.406.675.017)	(189.566.064.644)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản vô hình	227	PL4	48.550.039.839	49.236.265.810
- Nguyên giá	228		52.473.077.066	53.987.246.904
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.923.037.227)	(4.750.981.094)
III- Bất động sản đầu tư	**230**	PL5	**832.732.073.841**	**880.265.618.217**
- Nguyên giá	231		1.582.340.675.600	1.579.112.354.300
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(749.608.601.759)	(698.846.736.083)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		**1.536.144.175.665**	**1.459.242.778.117**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.536.144.175.665	1.459.242.778.117
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2.2	**2.799.211.091.569**	**2.822.188.367.021**
1.Đầu tư vào công ty con	251		3.066.293.895.702	3.066.293.895.702
2.Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		35.529.209.727	35.529.209.727
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(302.612.013.860)	(279.634.738.408)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**	V.12	**302.656.696.101**	**308.885.025.591**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		302.656.696.101	308.885.025.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8.237.696.331.029**	**8.152.787.203.602**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.451.789.117.735**	**5.260.611.343.731**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.618.366.806.293**	**1.423.442.910.230**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	17.726.081.783	18.034.505.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	91.160.016.201	91.228.095.702
3. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	313	PL2	32.610.977.044	26.432.625.934
4. Phải trả người lao động	314		-	7.000.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.1	66.902.102.372	59.284.503.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.1	118.505.232.131	113.730.168.929
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	195.869.692.907	42.435.308.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1.088.448.121.373	1.053.452.538.536

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 cuûa BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Qũi khen thưởng, phúc lợi	322		7.144.582.482	11.845.163.582
13. Qũi bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.833.422.311.442**	**3.837.168.433.501**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.2	3.592.802.727.865	3.568.667.067.391
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	41.083.262.248	41.573.330.161
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	156.465.854.547	179.622.272.729
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22b	36.968.016.802	41.178.144.460
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.102.449.980	6.127.618.760
13. Qũi phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	PL1	**2.785.907.213.294**	**2.892.175.859.871**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.785.907.213.294**	**2.892.175.859.871**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23b	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	PL1	5.634.952.321	5.634.952.321
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quĩ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	PL1	128.018.554.241	116.894.247.579
9. Qũi hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Qũi khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	PL1	652.253.706.732	769.646.659.971
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		551.322.353.309	547.160.526.730
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.931.353.423	222.486.133.241
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Địa chỉ:96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, ĐNai

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 cuûa BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**8.237.696.331.029**	**8.152.787.203.602**

-

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2024

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Như Huỳnh	Nguyễn Thị Thuỳ Vân	Trần Trung Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
M.S.D.N: 3700633394

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
Địa chỉ: 96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 cuûa BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 3 NĂM 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 3/2024	Quí 3/2023	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2024	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2023
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.295.909.426.022	531.299.328.663	4.902.101.079.395	2.623.102.495.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		1.295.909.426.022	531.299.328.663	4.902.101.079.395	2.623.102.495.855
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.227.781.232.697	484.031.452.962	4.669.859.574.329	2.449.745.752.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.128.193.325	47.267.875.701	232.241.505.066	173.356.743.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	36.423.495.089	29.647.431.181	130.793.739.528	112.872.256.713
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19.575.099.998	7.990.148.356	95.372.086.033	68.307.206.721
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*16.366.040.449*	*7.933.034.830*	55.451.825.362	*44.856.252.324*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.858.203.255	6.091.283.187	26.874.885.011	21.142.004.471
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	21.389.518.033	22.114.155.995	62.889.466.631	101.961.768.635
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.728.867.128	40.719.719.344	177.898.806.919	94.818.020.215
12. Thu nhập khác	31	VI.8	732.838.564	17.750.000	1.365.424.059	59.985.965
13. Chi phí khác	32	VI.9	7.523.645.782	862.028.535	45.977.746.438	2.203.680.020
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.790.807.218)	(844.278.535)	(44.612.322.379)	(2.143.694.055)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		52.938.059.910	39.875.440.809	133.286.484.540	92.674.326.160
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11.884.432.191	8.454.248.764	36.565.258.775	14.992.291.546
17. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52		-		(4.210.127.658)	(1.737.537.341)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		41.053.627.719	31.421.192.045	100.931.353.423	79.419.571.955
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-		-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-		-	-

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Như Huỳnh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Trần Trung Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
Địa chỉ: 96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ 3 NĂM 2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2024	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2023
I. Lưu cuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**133.286.484.540**	**92.674.326.160**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	64.847.701.146	64.156.001.439
- Các khoản dự phòng	3	16.920.167.446	54.011.091.773
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.433.015.879)	1.085.308.052
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(74.351.119.697)	(102.124.402.594)
- Chi phí lãi vay	6	55.383.082.595	44.856.252.324
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**194.653.300.151**	**154.658.577.154**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	858.023.443	132.613.352.219
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	114.210.181.817	22.989.079.030
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	84.955.180.787	260.617.091.503
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.137.972.796	1.552.879.702
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.566.475.896)	(44.747.197.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.436.498.890)	(1.514.358.594)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	106.200.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.006.781.100)	(9.729.766.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**300.911.103.108**	**516.439.657.473**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(239.341.200.616)	(58.708.321.176)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	46.759.650	-
3 .Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(277.053.423.464)	(165.779.065.753)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	156.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.651.504.927	49.421.354.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(334.696.359.503)**	**(145.066.031.944)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.104.097.214.096	2.333.877.961.287
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.080.284.840.350)	(2.675.843.066.607)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.954.702.000)	(99.950.878.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(76.142.328.254)**	**(441.915.983.820)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(109.927.584.649)**	**(70.542.358.291)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**391.864.647.067**	**238.429.714.217**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(671.358.484)	1.157.601.721
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**281.265.703.934**	**169.044.957.647**

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2024

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Như Huỳnh	Nguyễn Thị Thuỳ Vân	Trần Trung Tuấn

TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
Địa chỉ:96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU 30/09/2024 - PHỤ LỤC 1

Đơn vị tính : Đồng

Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quĩ ĐT & PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**2.000.000.000.000**	**5.634.952.321**	**116.894.247.579**	**769.646.659.971**	**2.892.175.859.871**
Tăng vốn trong kỳ	**-**	**-**	**11.124.306.662**	**100.931.353.423**	**112.055.660.085**
- Lợi nhuận phát sinh trong năm				*100.931.353.423*	*100.931.353.423*
- Trích qũi trong năm			*11.124.306.662*		*11.124.306.662*
Giảm vốn trong kỳ	**-**		**-**	**218.324.306.662**	**218.324.306.662**
- Phân chia lợi nhuận trong năm				-	-
- Trích qũi đầu tư phát triển trong năm				*11.124.306.662*	*11.124.306.662*
- Trích qũi khen thưởng phúc lợi trong năm				*7.200.000.000*	*7.200.000.000*
- Chi cổ tức năm 2023				*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
Số dư cuối kỳ	**2.000.000.000.000**	**5.634.952.321**	**128.018.554.241**	**652.253.706.732**	**2.785.907.213.294**

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Như Huỳnh	Nguyễn Thị Thuỳ Vân	Trần Trung Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - PHỤ LỤC 2
QUÝ 3/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
I. THUẾ	**10**	**7.790.052**	**26.391.130.989**	**17.143.148.420**	**2.520.208.546**	**81.225.834.872**	**75.075.178.276**	**-**	**32.533.997.533**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	2.753.779.815	2.864.181.540	457.174	17.427.425.646	15.580.740.418	-	4.600.465.043
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-		-	-	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	22.573.848.690	11.884.432.191	100.000.000	36.565.258.775	31.436.498.890	-	27.702.608.575
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	1.063.502.484	1.729.687.729	1.754.904.412	4.463.204.443	5.295.783.012	-	230.923.915
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất		7.790.052	-	664.846.960	664.846.960	22.758.946.008	22.751.155.956	-	-
9. Thuế môn bài / Các loại thuế khác	21	-	-	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
10. Thuế nhà thầu nước ngoài	22	-	-	-	-	-	-	-	-
11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	23	-	-	-		-	-	-	-
II. CÁC LOẠI THUẾ KHÁC	**30**	**-**	**41.494.945**	**79.701.698**	**59.914.371**	**284.347.100**	**248.862.534**	**-**	**76.979.511**
Tổng cộng (40=10+30)		**7.790.052**	**26.432.625.934**	**17.222.850.118**	**2.580.122.917**	**81.510.181.972**	**75.324.040.810**	**-**	**32.610.977.044**

Biên Hòa, ngày 30 tháng 09 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trịnh Thị Kim Ngọc	Nguyễn Thị Thủy Vân	Trần Trung Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHỤ LỤC 03

TỪ 01/01/2024 ĐẾN 30/09/2024

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (2111)	Máy móc thiết bị (2112)	Thiết bị và PT vận tải (2113)	Dụng cụ quản lý (2114)	Súc vật, vườn cây lâu năm (2115)	TSCĐ khác (2118)	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ						4.083.228.575	
Số dư đầu kỳ	**381.715.309.119**	**39.473.511.640**	**30.593.292.077**	**5.665.719.380**	**3.162.541.660**	**920.686.915**	**461.531.060.791**
Tăng trong kỳ	**38.032.407**	**3.204.523.556**	**2.869.453.704**	**35.300.000**	**-**	**-**	**6.147.309.667**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*38.032.407*	*3.165.923.556*	-	-	-	-	*3.203.955.963*
- Mua mới	-	*38.600.000*	*2.869.453.704*	*35.300.000*	-	-	*2.943.353.704*
- Điều chỉnh từ Bất động sản về TSHH	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**202.503.257**	**1.015.767.734**	**-**	**537.765.261**	**-**	**-**	**1.756.036.252**
- Thanh lý, nhượng bán, điều động, điều chỉnh	*202.503.257*	*1.015.767.734*	-	*537.765.261*	-	-	*1.756.036.252*
- Điều động về VPCT	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh phân loại lại TSCĐ - VPCT	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối kỳ	**381.550.838.269**	**41.662.267.462**	**33.462.745.781**	**5.163.254.119**	**3.162.541.660**	**920.686.915**	**465.922.334.206**
2. Giá trị hao mòn							**-**
Số dư đầu kỳ	**137.766.040.076**	**22.695.748.640**	**21.078.037.844**	**4.844.151.690**	**2.261.399.479**	**920.686.915**	**189.566.064.644**
Khấu hao trong kỳ	**9.140.550.269**	**2.252.724.745**	**1.778.181.050**	**288.998.459**	**109.928.601**	**-**	**13.570.383.124**
+ Khấu hao trích trong kỳ	*9.140.550.269*	*2.252.724.745*	*1.778.181.050*	*288.998.459*	*109.928.601*	-	*13.570.383.124*
+ trong đó Khấu hao điều chỉnh từ BĐS về	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**197.572.267**	**994.435.223**	**-**	**537.765.261**	**-**	**-**	**1.729.772.751**
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán + điều chỉnh khác	*197.572.267*	*994.435.223*	-	*537.765.261*	-	-	*1.729.772.751*
Số cuối kỳ	**146.709.018.078**	**23.954.038.162**	**22.856.218.894**	**4.595.384.888**	**2.371.328.080**	**920.686.915**	**201.406.675.017**
3. Giá trị còn lại							-
Đầu kỳ	**243.949.269.043**	**16.777.763.000**	**9.515.254.233**	**821.567.690**	**901.142.181**	**-**	**271.964.996.147**
Cuối kỳ	**234.841.820.191**	**17.708.229.300**	**10.606.526.887**	**567.869.231**	**791.213.580**	**-**	**264.515.659.189**

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ của TSCDHH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoả: **85.053.351.812**
- Nguyên giá TSCĐHH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **28.223.421.733**

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ TẤT BAN	NGUYỄN THỊ THÚY VÂN	TRẦN TRUNG TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA — TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - PHỤ LỤC 04
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 30/09/2024

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN SỬ DỤNG MẶT NƯỚC	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**49.873.651.702**	**-**	**3.832.583.802**	**281.011.400**	**53.987.246.904**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mua mới, điều động, góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**1.514.169.838**	**-**	**-**	**-**	**1.514.169.838**
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Điều chỉnh sau Kiểm toán	*1.514.169.838*	-	-	-	1.514.169.838
Số cuối kỳ	**48.359.481.864**	**-**	**3.832.583.802**	**281.011.400**	**52.473.077.066**
2. Giá trị hao mòn					**-**
Số dư đầu kỳ	**967.340.655**	**-**	**3.502.629.039**	**281.011.400**	**4.750.981.094**
Khấu hao trong kỳ	**8.285.290**	**-**	**139.396.788**	**-**	**147.682.078**
Khấu hao tăng trong kỳ	8.285.290	-	139.396.788	-	147.682.078
Điều chỉnh giảm KH QSDĐ nhà tròn	-	-	-	-	-
Giảm KH trong kỳ	**975.625.945**	**-**	**-**	**-**	**975.625.945**
Số cuối kỳ	**-**	**-**	**3.642.025.827**	**281.011.400**	**3.923.037.227**
3. Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	**48.906.311.047**	**-**	**329.954.763**	**-**	**49.236.265.810**
Cuối kỳ	**48.359.481.864**	**-**	**190.557.975**	**-**	**48.550.039.839**

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **40.121.481.864**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **3.293.129.202**

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ TẤT BAN	NGUYỄN THỊ THÙY VÂN	TRẦN TRUNG TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
M.S.D.N: 3600219498

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - PHỤ LỤC 05
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 30/09/2024

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	CƠ SỞ HẠ TẦNG	THIẾT BỊ TRUYỀN DẪN	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	**236.917.637.593**	**1.342.194.716.707**	**-**	**1.579.112.354.300**
Tăng trong kỳ	**968.518.518**	**2.662.768.776**	**-**	**3.631.287.294**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*968.518.518*	*2.662.768.776*	-	*3.631.287.294*
+ Điều chỉnh giảm	-	-		-
- Điều động , góp vốn	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**402.965.994**	**-**	**-**	**402.965.994**
- Điều chỉnh giảm nguyên giá	*402.965.994*	-	-	*402.965.994*
Số cuối kỳ	**237.483.190.117**	**1.344.857.485.483**	**-**	**1.582.340.675.600**
2. Giá trị hao mòn				-
Số dư đầu kỳ	**113.566.622.849**	**585.280.113.234**	**-**	**698.846.736.083**
Khấu hao trong kỳ	**5.261.206.432**	**45.868.429.512**	**-**	**51.129.635.944**
- Khấu hao trích trong kỳ	*5.261.206.432*	*45.868.429.512*	-	*51.129.635.944*
- Khấu hao nhận điều chuyển, góp vốn	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**367.770.268**	**-**	**-**	**367.770.268**
- Điền chỉnh giảm khấu hao	*367.770.268*	-	-	*367.770.268*
Số cuối kỳ	**118.460.059.013**	**631.148.542.746**	**-**	**749.608.601.759**
3. Giá trị còn lại				-
Đầu kỳ	**123.351.014.744**	**756.914.603.473**	**-**	**880.265.618.217**
Cuối kỳ	**119.023.131.104**	**713.708.942.737**	**-**	**832.732.073.841**

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **217.284.889.770**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **58.346.078.654**

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ TẤT BAN	NGUYỄN THỊ THÙY VÂN	TRẦN TRUNG TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA M.S.D.N: 1101/1/2004

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Biên Hòa

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2024

Khái quát về Công ty:

- Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 05 năm 2016 (Đăng ký thay đổi lần 24) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
- **Vốn điều lệ** : 2.000.000.000.000 đồng
- **Trụ sở chính**

  Địa chỉ : 96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
  Điện thoại : (84-61) 822486 – 822498 – 824369 – 824370
  Fax : (84-61) 823747 – 829467
  E-mail : Info@tinnghiacorp.com.vn
  Mã số thuế : 3600283394
- **Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc**
  - Tổng Công ty – Chi nhánh Bảo Lộc
  - Trạm dừng xe Tân Phú Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
  - Trạm dừng xe Xuân Lộc Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
  - Ban quản lý Chợ Tân Biên Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
  - Ban quản lý các KCN Tín Nghĩa
- **Danh sách các công ty con**
  - Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch
  - Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa – Á Châu
  - Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào
  - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa
  - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa
  - Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa
  - Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông
  - Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản (JSC)
  - Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai
  - Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu
  - Công ty Cổ phần Hiệp Phú.
  - Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân
  - Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa
- **Danh sách các công ty liên doanh liên kết**
  - Công ty Cổ phần Thống Nhất
  - Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa

- **Hội đồng quản trị:**

Họ và tên	**Chức vụ**
Bà Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Trung Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Đạt	Thành viên
Ông Trần Ngọc Thơ	Thành viên HĐQT độc lập

- **Ban kiểm soát :**

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Trần Tấn Nhật	Trưởng ban kiểm soát
Ông Tăng Trần Tấn Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Thành viên (Bổ nhiệm từ 22/05/2024)
Bà Lê Ngọc Dung	Thành viên (Miễn nhiệm từ 22/05/2024)

- **Ban Tổng giám đốc :**

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Trần Trung Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/01/2024)
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Sỹ Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 20/07/2024)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : **Công ty cổ phần**

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất,chế biến, thương mại, dịch vụ, KD cơ sở hạ tầng.

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản phẩm từ tre, nứa,rơm,rạ và vật liệu tết bện : Gia công, chế biến hàng trang trí nội thất ;
- Bán buôn tổng hợp ;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vị hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy ;
- Bốc xếp hàng hóa ;
- Xây dựng nhà các loại ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Lắp đặt hệ thống điện ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp ;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt ;

- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi ;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn,lỏng ,khí và các sản phẩm liên quan : Bán buôn xăng,dầu,nhớt,mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh : Bán lẻ xăng,dầu,nhớt,mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng ;
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán lẻ xe ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán xe mô tô, xe máy ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác : Bán buôn máy móc và phụ tùng phục vụ sản suất, phương tiện vận tải, vật tư và thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất ;
- Đại lý,môi giới, đấu giá ;
- Bán buôn nông,lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ,tre,nứa) và động vật sống ;
- Bán buôn gạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đạt khác trong xây dựng
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn,giày dép
- Bán buôn đồ uống ;
- Bán lẻ đồ uống trong các của hàng chuyên doanh ;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ;
- Chế biến và bảo quản rau quả ;
- Xay sát và sản xuất bột thô ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sỡ hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê : Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở.Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cự, khu công nghiệp và nhà ở. Đầu tư và kinh doanh cảng. Kinh doanh khai thác và quản lý chợ ;
- ….

II-KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

- Niên độ kế toán đầu tiên năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 18 tháng 05 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 .
- Niên độ kế toán tiếp theo từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TÓAN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc

sửa đội, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán .

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hàng đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khỏan đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lương tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngọai tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngọai tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định , bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định bao gồm tòan bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khỏan lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các lọai tài sản như sau :

Nhóm tài sản cố định	**Số năm**
Nhóm tài sản cố định	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc thiết bị	10-20
Phương tiện vận chuyển, thiết bị truyền dẫn	10-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8-10
Vườn cây lâu năm	8-15
Tài sản cố định khác	8-15

4-Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết qủa kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí này sẽ được phân bổ tương ứng theo kỳ kế toán.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con và Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc
Khi thanh lý một khoản đầu tư , phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán.Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó . Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo thời gian và đặc điểm của nghiệp vụ hạch toán.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ .
Các khoản phải trả thương mại ; các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau :
- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra ;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

10-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại .

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng

kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn . Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ . Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo chứng từ ngân hàng , tính theo khế ước vay vốn và các chi phí tài chính khác được ghi nhận dựa trên cơ sở chứng từ kế toán .

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận theo phương pháp tạm trích nộp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ quyết toán vào cuối năm

13- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30/09/2024 theo tỷ giá thực tế từng ngân hàng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	86.620.629	57.909.068
Tiền gởi ngân hàng	281.179.083.305	391.806.737.999
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Tổng cộng	**281.265.703.934**	**391.864.647.067**

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	**6.616.661.800**	**6.616.661.800**
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (NTW)	6.616.661.800	6.616.661.800
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	**-**	**(573.714.800)**
Tổng cộng	**6.616.661.800**	**6.042.947.000**

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
_ Đầu tư vào công ty con	3.066.293.895.702	3.066.293.895.702
_ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	35.529.209.727	35.529.209.727
_ Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	(302.612.013.860)	(279.634.738.408)
Tổng cộng	**2.799.211.091.569**	**2.822.188.367.021**

Tên Công Ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	**3.066.293.895.702**	**3.066.293.895.702**
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	656.534.585.265	656.534.585.265
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	275.400.000.000	275.400.000.000

Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	60.579.053.093	60.579.053.093
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	137.038.699.914	137.038.699.914
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hoà	177.916.715.830	177.916.715.830
Công ty Cổ phần Phát Triển KCN Tín Nghĩa	754.381.328.037	754.381.328.037
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	159.041.110.549	159.041.110.549
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ Và Vừa Nhật Bản (JSC)	85.925.958.161	85.925.958.161
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	122.715.000.000	122.715.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	279.940.000.000	279.940.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	279.968.703.674	279.968.703.674
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	1.852.741.179	1.852.741.179
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	75.000.000.000	75.000.000.000
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	**35.529.209.727**	**35.529.209.727**
Công ty Cổ phần Thống Nhất	34.355.419.727	34.355.419.727
Công ty Cổ phần Quản lý Dự Án Tín Nghĩa	1.173.790.000	1.173.790.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(302.612.013.860)**	**(279.634.738.408)**
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	(65.867.343.962)	(67.652.978.523)
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	(60.579.053.093)	(60.579.053.093)
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	(38.163.552.312)	(38.172.586.629)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	(6.595.452.258)	(6.595.452.258)
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	(22.053.182.961)	(19.528.924.633)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	(109.353.429.274)	(87.105.743.272)
Tổng cộng	**2.799.211.091.569**	**2.822.188.367.021**

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 30/09/2024 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ QBQ	Hoạt động KD chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58.98%	58.98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	90.85%	90.85%	Dịch vụ Logicstic
3	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56.74%	56.74%	Hạ tầng khu công ghiệp
4	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100.00%	100.00%	Thương mại, trồng khai thác cà phê
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51.76%	51.76%	Đầu tư bất động sản
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa – Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51.00%	51.00%	Bất động sản
7	Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	80%	80%	Hạ tầng khu công nghiệp
8	Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	59.07%	59.07%	Hạ tầng khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54%	54%	Sản xuất, thương mại

10	Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cần Thơ	99,21%	99,21%	Sản xuất, thương mại
11	Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	Tỉnh Đồng Nai	93,31%	93,31%	Thương mại, dịch vụ
12	Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	40%	80%	Đầu tư bất động sản
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	36%	100%	Dịch vụ bảo vệ

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty vào ngày 30/09/2024 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	29,52%	29,52%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29%	29%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA

Thông tin về các đầu tư các công ty khác vào ngày 30/09/2024 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3.8%	3.8%	Thương Mại, dịch vụ.

3-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	**891.014.894.545**	**905.923.947.133**
Công ty TNHH An Bình Thịnh Phát	203.939.377.600	11.972.893.800
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Nam Đông Sài Gòn	186.265.941.722	6.083.238.800
Công ty TNHH TM DV Đại Lộc Phát 68	167.405.252.000	1.170.583.050
Công ty TNHH Thương Mại Thực Phẩm Thành Trung	140.579.863.200	11.433.600.000
Công ty Cổ phần Hàng Hóa Kỳ Lân	124.176.256.200	-
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	44.355.787.996	44.355.787.996
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ IP Việt Nam	11.268.022.138	11.274.416.522
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Đầu Tư HTM	1.617.470.400	1.617.470.400
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.042.102.033	1.092.102.033
Công ty Bernhard RothFos GMBH	467.492.288	442.258.892
Volcafe LTD	340.355.112	228.833.073
Rothfos Corporation	112.317.592	78.070.832
Nedcoffee BV DE Ruikterkade	67.034.364	66.237.644
Touton S.A	57.309.744	10.690.133
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Thuận	42.184.800	3.628.179.800
Bero Coffee Singapore PTE.,LTD	26.653.828	702.530.923
American Coffee Corporation	20.930.076	20.681.317
Sucafina SA	5.594.188	21.880.217.511
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Hà Vượng Phát	-	198.451.952.840
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản Xuất Tâm Thành Tài	-	195.257.177.098

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hoá Nông Sản Miền Đông	-	195.169.382.574
Công ty TNHH Xây Dựng Đạt Long Phú	-	174.348.296.318
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Thương Mại Trâm Anh	-	13.379.314.875
Strauss Commodities AG	-	2.688.285.735
Khách hàng khác	9.224.949.264	10.571.744.967
Bên liên quan	**91.846.245.800**	**74.175.851.293**
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	3.961.723.517	4.040.524.637
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	57.509.677	-
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	-	100.699
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	34.000.000	34.000.000
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	227.375.352	
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	87.565.637.254	70.101.225.957
Tổng cộng	**982.861.140.345**	**980.099.798.426**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Bên thứ ba	**6.036.392.589**	**6.976.437.460**
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Đại Thắng	1.066.030.000	-
Công ty TNHH Trung trí - Lâm Đồng	282.653.160	282.653.160
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	135.000.000	297.000.000
Công ty Cổ phần 5Cho	83.538.000	83.538.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Bích Liên	-	1.984.000.000
Công ty TNHH Bảo Ngôn Lâm Đồng	-	1.033.620.000
Chi Nhánh Công ty TNHH Apave Châu Á - Thái Bình Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	300.000.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật TVA	-	496.000.000
Khách hàng của CN Bảo Lộc	-	19.350.000
Khách hàng khác	4.469.171.429	2.480.276.300
Bên liên quan	**163.184.781.902**	**10.623.493.720**
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	9.847.197.903	9.847.197.903
Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa	137.833.999	776.295.817
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Hiệp Hòa	153.199.750.000	-
Tổng cộng	**169.221.174.491**	**17.599.931.180**

4-Phải thu ngắn hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
A.Phải thu ngắn hạn khác	**378.143.313.382**	**401.282.079.521**
Bên thứ ba	**59.799.221.124**	**59.512.074.658**
Công ty TNHH TM DV XNK Long Khang	27.985.408.184	27.985.408.184
Phải thu tiền thuê đất dự án Nhà hàng tiệc cưới Long Khánh	21.354.806.257	21.354.806.257
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.481.984.642	1.481.984.642
Công ty TNHH An Bình Thịnh Phát	1.159.691.125	-
Công ty TNHH TM DV Đại Lộc Phát 68	1.128.289.812	-
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	1.021.505.050	1.021.505.050
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Nam Đông Sài Gòn	908.995.112	-
Công ty Cổ phần Hàng Hóa Kỳ Lân	661.249.828	-

Công ty TNHH Thương Mại Thực Phẩm Thành Trung	635.497.226	-
Công ty Cổ phần Logistics An Thịnh	-	4.074.383.562
Phải thu tạm ứng (TK141)	2.485.087.479	1.896.405.398
Ký quỹ ngắn hạn (TK2441)	31.585.715	31.585.715
Khách hàng khác	945.120.694	1.665.995.850
Bên liên quan	**318.344.092.258**	**341.770.004.863**
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	148.510.590.407	163.025.384.927
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	44.650.781.050	47.910.689.959
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	22.400.000.000	22.400.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	19.801.341.370	19.351.268.220
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	12.637.893.194	9.554.317.803
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	70.343.486.237	74.687.543.954
Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	4.840.800.000
B. Phải thu dài hạn (TK138,244)	**75.584.268.967**	**75.583.994.967**
Ký quỹ dài hạn (TK244)	**341.287.900**	**341.013.900**
Bên liên quan	**75.242.981.067**	**75.242.981.067**
Công ty Cổ phần Phát Triển KCN Tín Nghĩa	26.674.087.676	26.674.087.676
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	48.568.893.391	48.568.893.391

Phải thu về cho vay ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Bên liên quan	**687.571.278.615**	**573.613.504.034**
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	158.500.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	215.290.410.958	175.034.438.281
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	159.980.867.657	144.779.065.753
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	153.800.000.000	153.800.000.000
Tổng cộng	**687.571.278.615**	**573.613.504.034**

Phải thu về cho vay dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	-	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền	-	-
Hàng hóa	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Tổng cộng	-	-

6-Hàng tồn kho	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
_ Nguyên liệu, vật liệu	129.887.468	1.255.248.568
_ Công cụ, dụng cụ	915.816.637	1.054.888.856
_ Thành phẩm	8.221.465.548	16.790.324.396
_ Hàng hoá	5.296.631.198	93.520.991.073
_ Hàng gửi bán	-	16.152.529.775

Cộng giá gốc hàng tồn kho	**14.563.800.851**	**128.773.982.668**
_ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
_ Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	**14.563.800.851**	**128.773.982.668**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7-Tài sản dở dang dài hạn :

7.1 Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn :

7.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.536.144.175.665	1.459.242.778.117

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Có phụ lục kèm theo)

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có phụ lục kèm theo)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Phụ lục đính kèm)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

12- Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí trả trước dài hạn	**302.656.696.101**	**308.885.025.591**
KCN Nhơn Trạch	67.434.680.116	68.824.065.462
KCN Tân Phú	13.337.897.836	14.605.306.392
KCN Ông Kèo	7.919.686.563	8.081.213.443
KCN An Phước	190.999.539.836	192.307.007.283
KCN Nhơn Trạch 6D	12.102.818.896	12.102.818.896
Chi nhánh Bảo Lộc	5.130.399.544	5.360.976.165
Chi phí trả trước khác	5.731.673.310	7.603.637.950
Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.217.466.113**	**1.127.109.419**
Chi phí công cụ tài sản	318.916.410	209.009.214
Chi phí trả trước khác	898.549.703	918.100.205

13- Vay và nợ thuê tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Vay dài hạn	**156.465.854.547**	**179.622.272.729**
Vay dài hạn ngân hàng	**156.465.854.547**	**178.832.272.729**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Đồng Nai (Vietcombank)	104.361.854.547	111.816.272.729

Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Đồng Nai (PG bank)	52.104.000.000	67.016.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	**-**	**790.000.000**
Qũy Bảo vệ môi trường	-	790.000.000
Vay ngắn hạn	**1.088.448.121.373**	**1.053.452.538.536**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**1.054.108.494.100**	**1.007.139.702.172**
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai (BIDV)	272.579.640.400	399.768.826.065
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Đồng Nai (Agribank)	188.781.400.000	137.335.977.302
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB bank)	171.653.649.624	146.010.663.933
Ngân hàng TM TNHH Esun - CN Đồng Nai	170.566.658.565	168.970.960.316
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn (Vietinbank)	168.642.877.511	155.053.274.556
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển – CN Đồng Nai (PG bank)	81.884.268.000	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	**33.549.627.273**	**44.732.836.364**
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Đồng Nai (PG bank)	22.368.000.000	29.824.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Đồng Nai (Vietcombank)	11.181.627.273	14.908.836.364
Vay dài hạn đến hạn trả - đơn vị khác	**790.000.000**	**1.580.000.000**
Qũy Bảo vệ môi trường	790.000.000	1.580.000.000
Tổng cộng	**1.244.913.975.920**	**1.233.074.811.265**

14- Phải trả người bán ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Bên thứ ba	**17.280.129.095**	**16.748.127.453**
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp Việt Nam	8.240.011.692	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Mặt Trời Đỏ	2.635.427.106	3.035.570.314
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	2.007.755.308	1.856.815.562
DNTN Lý Gia Bảo	1.249.658.449	1.249.658.449
Công ty TNHH Kiến Trúc Đại Dương - Chi Nhánh Phía Nam	37.387.000	747.740.000
Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Đồng Tiến	-	3.510.324.020
Chi Nhánh Tổng Công ty Cà Phê Việt Nam Công ty TNHH MTV Trung Tâm Xuất Nhập Khẩu Vinacafe	-	586.358.003
Khách hàng khác - Bảo Lộc	16.983.932	76.161.195
Khách hàng khác - TCT	3.092.905.608	5.685.499.910
Bên liên quan	**445.952.688**	**1.286.377.879**
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	327.139.091	648.842.400
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	102.606.045	112.714.090
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	4.636.000	121.414.413
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	771.552	385.776
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	-	1.596.000
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	10.800.000	365.569.200
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	-	35.856.000
Tổng cộng	**17.726.081.783**	**18.034.505.332**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	**91.160.016.201**	**91.196.769.302**
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty CP - Công ty Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch	90.000.000.000	90.000.000.000
Khách hàng khác	1.160.016.201	1.196.769.302
Bên liên quan	**-**	**31.326.400**
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	-	31.326.400
Tổng cộng	**91.160.016.201**	**91.228.095.702**

15- Trái phiếu phát hành.

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

** Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo các qui định hiện hành.

** Thuế xuất nhập khẩu :* Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan.

** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

Chi tiết các loại thuế phải nộp :

Phụ lục đính kèm

Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

Phụ lục đính kèm

17- Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	1.183.393.301
Giá vốn hạ tầng KCN 6D	1.513.831.295	1.611.435.089
Tạm tính giá vốn hạ tầng KCN Ông Kèo	62.227.816.899	54.015.200.494
Chi phí khác	3.160.454.178	2.474.474.571
Tổng cộng	**66.902.102.372**	**59.284.503.455**

17.2 Chi phí phải trả dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

18- Chi phí phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	**195.869.692.907**	**42.435.308.760**
Phải trả cổ tức	100.404.679.000	359.381.000
Khách hàng KCN Nhơn Trạch	85.026.885.755	33.277.145.096
BHXH, BHYT, KPCĐ	487.660.089	-
Nhận ký quỹ, ký cược	3.621.154.393	2.858.454.393
Khách hàng khác	6.329.313.670	5.940.328.271
Bên liên quan	**-**	**-**
Tổng cộng	**195.869.692.907**	**42.435.308.760**

18.2 Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	**39.698.022.248**	**39.765.504.161**
Tiền thuê đất phải trả 1 lần	12.445.518.174	12.445.518.174
Tiền thuê đất phải trả 20năm chợ Tân Biên	578.416.398	645.898.311
Phải trả tiền đền bù HĐBT Long Thành	26.674.087.676	26.674.087.676
Phải trả dài hạn (TK 344)	**1.385.240.000**	**1.807.826.000**
Nhà xưởng, kho, chợ	720.000.000	1.142.586.000
KCN Nhơn Trạch	365.000.000	365.000.000
Khách hàng thuê kho CN Bảo Lộc	300.240.000	300.240.000
Tổng cộng	**41.083.262.248**	**41.573.330.161**

19- Doanh thu chưa thực hiện

19.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
KCN Nhơn Trạch 3	64.621.591.832	56.820.215.679
KCN Nhơn Trạch 6D	845.012.015	-
KCN Tân Phú	4.921.983.706	4.913.688.234
KCN An Phước	33.404.264.512	32.633.057.109
KCN Ông Kèo	14.647.598.210	19.275.702.377
Mặt bằng, kho, văn phòng, nhà	64.781.856	87.505.530
Tổng cộng	**118.505.232.131**	**113.730.168.929**

19.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
KCN Tân Phú	197.095.883.642	196.420.107.760
KCN An Phước	1.179.762.765.153	1.183.761.815.587
KCN Ông Kèo	360.037.203.619	350.931.558.376
KCN Nhơn Trạch	1.855.906.875.451	1.837.553.585.668
Tổng cộng	**3.592.802.727.865**	**3.568.667.067.391**

20- Dự phòng phải trả dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải trả	6.102.449.980	6.127.618.760

21- Cổ phiếu ưu đãi :

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** liên quan đến các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm	(2.472.590.317)	-
Hoàn nhập trong năm	(2.472.590.317)	-
Số cuối năm	-	-

b- **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	**41.178.144.460**	**55.099.687.942**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.472.590.317)	(12.184.006.141)

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Formosa	(816.302.713)	(816.302.713)
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Tân Vạn	(921.234.628)	(921.234.628)
Số cuối năm	**36.968.016.802**	**41.178.144.460**

23- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Bảng chi tiết đính kèm)
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tỉnh Ủy Đồng Nai	961.250.000.000	48,06%	961.250.000.000	48,06%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Xây Dựng Sài Gòn	499.139.390.000	24,96%	499.139.390.000	24,96%
Các cổ đông khác	539.610.610.000	26,98%	539.610.610.000	26,98%
Tổng cộng	**2.000.000.000.000**	**100%**	**2.000.000.000.000**	**100%**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d-Cổ phiếu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	.....	.....

25- Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch vì các nguyên nhân	.....	.....

26- Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	.....	.....

- Chi sự nghiệp ....
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm ....

27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	1.543.163,40	3.393.215,73
(SGD)	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nội dung	Quí 3/2024	Quí 3/2023
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.295.909.426.022**	**531.299.328.663**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.201.859.521.358	440.619.823.090
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.410.614.428	2.123.236.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.368.251.519	10.542.566.599
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	80.271.038.717	78.013.702.680
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
3- Doanh thu thuần	**1.295.909.426.022**	**531.299.328.663**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.201.859.521.358	440.619.823.090
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.410.614.428	2.123.236.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.368.251.519	10.542.566.599
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	80.271.038.717	78.013.702.680
4- Giá vốn hàng bán	**1.227.781.232.697**	**484.031.452.962**
Giá vốn của hàng hóa,thành phẩm đã bán	1.187.781.011.932	446.908.574.052
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.162.819.689	1.797.137.700
Gía vốn cung cấp dịch vụ	3.784.529.196	3.740.672.546
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	33.052.871.880	31.585.068.664
5- Doanh thu hoạt động tài chính	**36.423.495.089**	**29.647.431.181**
Lãi cho vay, lãi tiền gởi	18.767.685.232	20.876.444.643
Lãi bán hàng trả chậm	14.686.886.504	2.666.209.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	382.465.000	382.465.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	110.515.902
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.451.366.703	5.611.796.001
Lãi khác	135.091.650	-

6- Chi phí tài chính	**19.575.099.998**	**7.990.148.356**
Chi phí lãi vay	16.297.297.682	7.933.034.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.464.047.867	5.668.716
Lỗ do chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.089.247.482	13.198.310
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(344.235.800)	38.246.500
Chi phí khác	68.742.767	-
7- Chi phí bán hàng	**3.858.203.255**	**6.091.283.187**
Chi phí nguyên liệu,vật liệu, đồ dùng	198.461.780	188.374.224
Chi phí nhân viên	1.602.735.639	1.351.735.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.824.471	308.288.582
Chi phí bảo hành	-	11.666.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.675.853.137	4.056.188.867
Chi phí bằng tiền khác	64.328.228	175.029.844
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	**21.389.518.033**	**22.114.155.995**
Chi phí nhân viên quản lý	12.646.218.759	12.231.746.835
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	654.155.102	588.467.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.133.256.427	1.112.497.724
Thuế, phí, lệ phí	5.962.250	67.689.555
Chi phí dự phòng	(80.000.000)	1.019.213.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.398.062.268	4.471.770.706
Chi phí bằng tiền khác	3.631.863.227	2.622.770.293
9- Thu nhập khác	**732.838.564**	**17.750.000**
Thanh lý tài sản	19.855.556	-
Thanh lý bao bì, công cụ	-	17.750.000
Các khoản khác	712.983.008	-
10- Chi phí khác	**7.523.645.782**	**595.381.377**
Chi phí khấu hao tài sản không cần dùng	548.274.429	595.381.377
Chi phí thanh lý tài sản	7.629.630	-
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	21.332.511	
Các khoản khác	2.056.458.870	
Chi phí hỗ trợ thanh lý hợp đồng	4.889.950.342	-

10.- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quí 3/2024	Quí 3/2023
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.884.432.191	8.454.248.764

Thuế **TNDN Phải nộp**	**Năm nay**	**Năm trước**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.573.848.690	(4.374.892.367)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	36.565.258.775	14.992.291.546
Thuế TNDN đã nộp trong năm	31.436.498.890	1.514.358.594
Thuế TNDN phải nộp cuối quí/năm (*)	**27.702.608.575**	**9.103.040.585**

11-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.472.590.317)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.737.537.341)	(1.737.537.341)
Tổng cộng	**(4.210.127.658)**	**(1.737.537.341)**

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chyển tiền tệ

1- *Các giao dịch không bằng tiền* *Năm nay* *Năm trước*

- Mua lại tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sư hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3- Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh đến ngày 30/09/2024 với các bên liên quan như sau :
4- Giao dịch phát sinh trong kỳ

NỘI DUNG	Mối quan hệ	Quí 3/2024	Quí 3/2023
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**89.033.991.607**	**280.794.102.679**
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	1.420.234.757	1.392.632.392
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	1.141.634.653	322.158.589
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	733.911.118	17.112.464.797
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	494.858.583	505.356.183
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	13.464.000	20.196.000
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	44.745.311.010
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	-	148.586.667
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	8.631.360	11.080.800
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Bên liên quan khác	84.337.477.288	52.661.261
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	770.687.231	216.365.735.091
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	10.497.600	10.497.600
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	102.595.017	103.224.873
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	-	4.197.416
Doanh thu khác (thu hộ chi hộ)		**6.870.780**	**410.345.201**
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	6.870.780	28.057.225
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	-	382.287.976
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**3.680.056.386**	**56.469.240.283**
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	2.343.388.620	2.206.500.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	316.512.828	234.820.342
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	107.027.779	6.957.058.460

Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	29.368.000	1.349.056.176
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	4.629.630	7.647.273
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	1.696.700	1.160.900
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	853.055.556	323.885.520
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	20.000.000	1.021.551.818
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	-	43.894.005.250
Công ty Cổ phần Khí Dầu Mỏ Hoá Lỏng Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	-	1.344.544
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	4.377.273	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	-	472.210.000
Lãi cho vay vốn, ứng tiền hàng		**19.995.758.615**	**23.038.034.273**
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	5.829.041.096	10.524.749.359
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	5.485.797.709	3.031.287.671
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	4.032.394.472	3.831.687.055
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	151.119.452	168.390.247
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	90.173.280
Công ty Cổ phần Logistic - ICD Biên Hòa	Công ty con	-	25.235.245
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Bên liên quan khác	4.497.405.886	5.366.511.416
Cổ tức đã trả		**73.019.469.500**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng và Vật Liệu Xây Dựng Sài Gòn	Cổ đông	24.956.969.500	-
Văn phòng Tỉnh Ủy Đồng Nai	Cổ đông	48.062.500.000	-
Cho vay ngắn hạn		**-**	**39.500.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	-	39.500.000.000
Thu hồi cho vay ngắn hạn		**146.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	146.000.000.000	

Biên Hòa, ngày 21 tháng 10 Năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Như Huỳnh	Nguyễn Thị Thuỳ Vân	Trần Trung Tuấn

TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA